

Số: 17/2024/NQ-HĐND

Ninh Bình, ngày 30 tháng 10 năm 2024

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc cấp lại số thu tiền sử dụng đất phần ngân sách tỉnh được hưởng cho các huyện, thành phố để thực hiện các công trình, dự án do cấp huyện làm chủ đầu tư, giai đoạn 2024-2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH  
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ 25**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030;

Xét Tờ trình số 128/TTr-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình dự thảo Nghị quyết về việc cấp lại số thu tiền sử dụng đất phần ngân sách tỉnh được hưởng cho các huyện, thành phố để thực hiện các công trình, dự án do cấp huyện làm chủ đầu tư, giai đoạn 2024-2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Cấp lại số thu tiền sử dụng đất phần ngân sách tỉnh được hưởng cho các huyện, thành phố từ nguồn thu đầu giá quyền sử dụng đất các khu đất trên địa bàn các huyện, thành phố để thực hiện các công trình, dự án do cấp huyện làm chủ đầu tư, giai đoạn 2024-2025, cụ thể như sau:**

1. Danh mục các khu đất ngân sách tỉnh cấp lại số thu tiền sử dụng đất phần ngân sách tỉnh được hưởng cho các huyện, thành phố giai đoạn 2024-2025 chi tiết tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Danh mục các công trình, dự án do cấp huyện làm chủ đầu tư, giai đoạn 2024-2025 chi tiết tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này.

3. Số tiền cấp lại tối đa cho các huyện, thành phố quy định chi tiết tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này và việc cấp lại chỉ được xem xét khi các huyện, thành phố hoàn thành dự toán được giao về thu tiền sử dụng đất các khu đất phân chia ngân sách cấp tỉnh 100% và thu tiền sử dụng đất phân chia 03 cấp ngân sách hằng năm.

4. Đối với các đơn vị hành chính cấp huyện hình thành sau khi Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2025 của tỉnh Ninh Bình có hiệu lực thi hành thì được áp dụng Nghị quyết này và các nội dung quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này được tính trên cơ sở cộng gộp của các đơn vị hành chính cấp huyện trước khi thực hiện sắp xếp.

## **Điều 2. Điều khoản thi hành**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình khóa XV, kỳ họp thứ 25 thông qua ngày 30 tháng 10 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 08 tháng 11 năm 2024. /

### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra Văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các đại biểu Quốc hội tỉnh khóa XV;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khóa XV;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- Website Chính phủ, Công báo tỉnh;
- Đài PT-TH tỉnh, Báo Ninh Bình;
- Lưu: VT, Phòng CTHĐND.

**CHỦ TỊCH**



**Mai Văn Tuất**



Phụ lục I

DANH MỤC CÁC KHU ĐẤT NGÂN SÁCH TỈNH CẤP LẠI SỐ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT PHẦN NGÂN SÁCH TỈNH ĐƯỢC HƯỞNG CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2024-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình)

| STT | Tên khu đất                                                                                                                    | Vị trí, địa điểm   | Diện tích                             |                                              | Thời gian thực hiện |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------|
|     |                                                                                                                                |                    | Diện tích quy hoạch (m <sup>2</sup> ) | Trong đó diện tích đấu giá (m <sup>2</sup> ) |                     |
| I   | Huyện Nho Quan                                                                                                                 |                    | 565.519                               | 255.422,1                                    |                     |
| 1   | Khu dân cư Đồng Bông (141 lô đấu chưa thành công năm 2022)                                                                     | Xã Phú Sơn         | 18.529,6                              | 18.529,6                                     | 2024-2025           |
| 2   | Khu dân cư Đồng Nổ (100 lô)                                                                                                    | Xã Lạc Vân         | 18.476,7                              | 10.764                                       | 2024-2025           |
| 3   | Phần chưa được giao đất tại khu dân cư Đồng Tâm - Nam Giang (Giai đoạn 1) (130 lô)                                             | Thị trấn Nho Quan  | 36.144,6                              | 15.677,2                                     | 2024-2025           |
| 4   | Khu dân cư Đồng Tâm-Nam Giang (giai đoạn 1) (43 lô đấu giá chưa thành công)                                                    | Thị trấn Nho Quan  | 6.058,2                               | 6.058,2                                      | 2024-2025           |
| 5   | Khu dân cư Đồng Tâm-Nam Giang (giai đoạn 2) (118 lô)                                                                           | Thị trấn Nho Quan  | 61.198                                | 28.073,1                                     | 2024-2025           |
| 6   | Khu dân cư Thăng Long (143 lô)                                                                                                 | Xã Đồng Phong      | 41.511,9                              | 18.538,2                                     | 2024-2025           |
| 7   | Khu dân cư Thượng Đồng (335 lô)                                                                                                | Xã Văn Phong       | 103.731,4                             | 41.356,5                                     | 2024-2025           |
| 8   | Khu dân cư Đồi Mây (308 lô)                                                                                                    | Xã Thạch Bình      | 82.800                                | 41.496,1                                     | 2024-2025           |
| 9   | Khu dân cư Đa Hàng (giai đoạn 2) (247 lô)                                                                                      | Xã Sơn Lai         | 63.440,5                              | 29.411,2                                     | 2024-2025           |
| 10  | Khu dân cư Sào Thượng                                                                                                          | Xã Lạng Phong      | 133.628                               | 45.518                                       | 2024-2025           |
| II  | Huyện Gia Viễn                                                                                                                 |                    | 440.000                               | 216.600                                      |                     |
| 1   | Khu Chiêu Sầu, xã Gia Vân                                                                                                      | Xã Gia Vân         | 96.700                                | 49.200                                       | 2024-2025           |
| 2   | Khu dân cư mới Phú Trường, Đồng Cùng                                                                                           | Xã Gia Lập         | 117.500                               | 74.000                                       | 2024-2025           |
| 3   | Khu dân cư mới xóm Đồng Thượng                                                                                                 | Xã Gia Tân         | 103.900                               | 47.700                                       | 2024-2025           |
| 4   | Khu dân cư trung tâm xã Gia Thanh (Cầu Chèm)                                                                                   | Xã Gia Thanh       | 121.900                               | 45.700                                       | 2024-2025           |
| III | Huyện Hoa Lư                                                                                                                   |                    | 720.000                               | 355.000                                      |                     |
| 1   | Khu Đồng Ôi, xã Ninh Mỹ                                                                                                        | Xã Ninh Mỹ         | 720.000                               | 355.000                                      | 2024-2025           |
| IV  | Huyện Yên Khánh                                                                                                                |                    | 260.090                               | 108.152                                      |                     |
| 1   | Khu dân cư tam và tứ tư điền (giai đoạn 1), xã Khánh Nhac                                                                      | Xã Khánh Nhac      | 81.090                                | 32.752                                       | 2024-2025           |
| 2   | Khu dân cư ngũ tư điền (giai đoạn 2), xã Khánh Nhac                                                                            | Xã Khánh Nhac      | 80.000                                | 32.000                                       | 2024-2025           |
| 3   | Khu dân cư sau huyện đội xã Khánh Vân (giai đoạn 2)                                                                            | Xã Khánh Vân       | 99.000                                | 43.400                                       | 2024-2025           |
| V   | Huyện Yên Mô                                                                                                                   |                    | 571.241                               | 196.780                                      |                     |
| 1   | Xây dựng cơ sở hạ tầng đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Yên Mỹ, huyện Yên Mô                                                   | Xã Yên Mỹ          | 110.436                               | 44.032                                       | 2024-2025           |
| 2   | Xây dựng cơ sở hạ tầng đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Yên Nhân, huyện Yên Mô (khu sau chợ xóm Trung Liên Phương GD1 và GD2)  | Xã Yên Nhân        | 140.864                               | 47.697                                       | 2024-2025           |
| 2.1 | Khu sau chợ xóm Trung Liên Phương (GD1)                                                                                        |                    | 81.664                                | 22.837                                       | 2024-2025           |
| 2.2 | Khu sau chợ xóm Trung Liên Phương (GD2)                                                                                        |                    | 59.200                                | 24.860                                       | 2024-2025           |
| 3   | Khu dân cư Đồng Rắn, xã Khánh Thượng, huyện Yên Mô                                                                             | Xã Khánh Thượng    | 82.962                                | 31.970                                       | 2024-2025           |
| 4   | Xây dựng cơ sở hạ tầng đấu giá giá trị quyền sử dụng đất tại khu đường vào xã Yên Mỹ đến cây đa Quán, xã Yên Mạc, huyện Yên Mô | Xã Yên Mạc         | 106.000                               | 59.492                                       | 2024-2025           |
| 5   | Khu Trung Yên, thị trấn Yên Thịnh (giai đoạn 1)                                                                                | Thị trấn Yên Thịnh | 130.979                               | 13.589                                       | 2024-2025           |

| STT         | Tên khu đất                                                                                       | Vị trí, địa điểm                      | Diện tích                             |                                              | Thời gian thực hiện |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------|
|             |                                                                                                   |                                       | Diện tích quy hoạch (m <sup>2</sup> ) | Trong đó diện tích đấu giá (m <sup>2</sup> ) |                     |
| <b>VI</b>   | <b>Huyện Kim Sơn</b>                                                                              |                                       | <b>834.596</b>                        | <b>403.643</b>                               |                     |
| 1           | Khu dân cư đô thị mới tại khối 10, thị trấn Bình Minh, huyện Kim Sơn                              | TT Bình Minh                          | 42.500                                | 15.858                                       | 2024-2025           |
|             | Phần đã đấu giá hoàn thành 57 lô đất                                                              | TT Bình Minh                          |                                       | 5.858                                        | 2024-2025           |
|             | Đấu giá khu còn lại 94 lô của khối 10 Thị trấn Bình Minh                                          | TT Bình Minh                          |                                       | 10.000                                       | 2024-2025           |
| 2           | Khu dân cư xóm 5, xã Thượng Kiệm, huyện Kim Sơn (giai đoạn 2)                                     | Xã Thượng Kiệm                        | 49.800                                | 25.040                                       | 2024-2025           |
| 3           | Khu dân cư xóm 7, thôn Như Độ, xóm 9, thôn Tuần Lễ, xã Như Hòa, huyện Kim Sơn                     | Xã Như Hòa                            | 35.000                                | 18.180,8                                     | 2024-2025           |
| 4           | Khu dân cư nông thôn mới tại xóm 13 xã Ân Hòa (Phía Đông đường QL10), huyện Kim Sơn               | Xã Ân Hòa                             | 105.000                               | 44.560                                       | 2024-2025           |
| 5           | Khu dân cư đô thị tại khối 7, thị trấn Bình Minh, huyện Kim Sơn                                   | Thị trấn Bình Minh                    | 80.500                                | 39.648,2                                     | 2024-2025           |
| 6           | Khu dân cư nông thôn mới xóm 8 xã Yên Lộc, huyện Kim Sơn                                          | Xã Yên Lộc                            | 93.700                                | 48.998,8                                     | 2024-2025           |
| 7           | Khu dân cư nông thôn mới tại xóm 9 xã Kim Chính (Phía Nam đường QL10), huyện Kim Sơn              | Xã Kim Chính                          | 63.500                                | 26.500                                       | 2024-2025           |
| 8           | Khu dân cư nông thôn mới xã Yên Lộc, xã Định Hóa, huyện Kim Sơn                                   | Xã Yên Lộc, Định Hóa                  | 86.400                                | 45.359,2                                     | 2024-2025           |
| 9           | Khu dân cư nông thôn mới xóm 1 xã Yên Lộc, xóm 5 xã Tân Thành, huyện Kim Sơn                      | Xã Tân Thành, Yên Lộc                 | 94.200                                | 52.369                                       | 2024-2025           |
| 10          | Khu dân cư nông thôn mới tại xóm 13 xã Ân Hòa (Phía Đông đường QL10 - Giai đoạn 2), huyện Kim Sơn | Xã Ân Hòa                             | 86.500                                | 36.324                                       | 2024-2025           |
| 11          | Khu dân cư nông thôn mới 3 xã Tân Thành, Yên Lộc, Định Hoá (giai đoạn 1)                          | Xã Tân Thành, xã Yên Lộc, xã Định Hoá | 97.496                                | 50.805                                       | 2025                |
| <b>VII</b>  | <b>Thành phố Tam Điệp</b>                                                                         |                                       | <b>317.600</b>                        | <b>108.300</b>                               |                     |
| 1           | Khu dân cư mới phường Tây Sơn (sau đền Quán Cháo)                                                 | Phường Tây Sơn                        | 88.800                                | 39.700                                       | 2024-2025           |
| 2           | Khu dân cư phía Đông Khu công nghiệp Tam Điệp II, xã Quang Sơn                                    | Xã Quang Sơn                          | 116.800                               | 29.500                                       | 2024-2025           |
| 3           | Khu dân cư mới phía Tây bến xe phường Nam Sơn                                                     | Phường Nam Sơn                        | 112.000                               | 39.100                                       | 2024-2025           |
| <b>VIII</b> | <b>Thành phố Ninh Bình</b>                                                                        |                                       | <b>1.513.500</b>                      | <b>301.200</b>                               |                     |
| 1           | Khu dân cư mới phía Nam cầu vượt đường sắt phường Ninh Phong                                      | Phường Ninh Phong                     | 195.400                               | 66.900                                       | 2024-2025           |
| 2           | Khu dân cư, dịch vụ và nhà ở phục vụ công nhân các khu công nghiệp thành phố Ninh Bình            | Phường Ninh Sơn                       | 335.500                               | 48.900                                       | 2024-2025           |
| 3           | Khu dân cư phía Nam phố Thượng Lân, phường Ninh Sơn                                               | Phường Ninh Sơn                       | 250.100                               | 74.200                                       | 2024-2025           |
| 4           | Khu dân cư phía Đông đường Lý Nhân Tông, phường Ninh Phong                                        | Phường Ninh Phong                     | 290.600                               | 59.800                                       | 2024-2025           |
| 5           | Khu dân cư Phúc Lộc, phường Ninh Phong                                                            | Phường Ninh Phong                     | 441.900                               | 51.400                                       | 2024-2025           |

**Ghi chú:** Đối với vị trí, địa điểm của các khu đất đấu giá, sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thì lấy theo tên của đơn vị hành chính hình thành sau sắp xếp.



Phụ lục II

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DO CẤP HUYỆN LÀM CHỦ ĐẦU TƯ, GIAI ĐOẠN 2024-2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Danh mục dự án                                                                                                                                                                              | Tổng mức đầu tư |             |              | Lũy kế số vốn đã bố trí |             |              | Nhu cầu vốn còn lại sau Kế hoạch 2024 |             |              | Phương án bố trí vốn giai đoạn 2024-2025 |             |                                                        |                                       |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------|--------------|-------------------------|-------------|--------------|---------------------------------------|-------------|--------------|------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                             | Tổng số         | Vốn NS tỉnh | Vốn NS huyện | Tổng số                 | Vốn NS tỉnh | Vốn NS huyện | Tổng số                               | Vốn NS tỉnh | Vốn NS huyện | Tổng số                                  | Vốn NS tỉnh | Nguồn ngân sách huyện đảm bảo cho các công trình dự án | Số tiền ngân sách tỉnh cấp lại tối đa |
| 1   | 2                                                                                                                                                                                           | 4=5+6           | 5           | 6            | 7=8+9                   | 8           | 9            | 10=11+12                              | 11=5-8      | 12=6-9       | 13=14+15+16                              | 14=11       | 15                                                     | 16                                    |
|     | Tổng số                                                                                                                                                                                     | 10.739.924      | 2.119.060   | 8.620.864    | 1.871.304               | 895.432     | 975.871      | 8.868.620                             | 1.223.628   | 7.644.993    | 7.745.161                                | 1.223.628   | 2.589.369                                              | 3.932.164                             |
| I   | Huyện Nho Quan                                                                                                                                                                              | 1.477.037       | 214.000     | 1.263.037    | 518.398                 | 113.500     | 404.898      | 958.639                               | 100.500     | 858.139      | 927.620                                  | 100.500     | 498.709                                                | 328.411                               |
| 1   | Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa xây dựng Trụ sở HĐND và UBND huyện Nho Quan                                                                                                                     | 120.000         | -           | 120.000      | 92.501                  | -           | 92.501       | 27.499                                | -           | 27.499       | 25.499                                   | -           | 17.499                                                 | 8.000                                 |
| 2   | Đầu tư xây dựng Công viên cây xanh, Quảng trường, Nhà văn hóa trung tâm huyện Nho Quan                                                                                                      | 145.000         | -           | 145.000      | 126.719                 | -           | 126.719      | 18.281                                | -           | 18.281       | 18.281                                   | -           | 11.281                                                 | 7.000                                 |
| 3   | Đường tránh Trung tâm thị trấn Nho Quan kết nối đường tỉnh ĐT 479 với Quốc lộ QL12B trên trục giao thông chính đi các tỉnh vùng Tây Bắc (Giai đoạn I)                                       | 178.850         | 75.000      | 103.850      | 83.115                  | 67.000      | 16.115       | 95.735                                | 8.000       | 87.735       | 95.735                                   | 8.000       | 52.000                                                 | 35.735                                |
| 4   | Cải tạo, nâng cấp Trường THCS Kỳ Phú                                                                                                                                                        | 14.994          | -           | 14.994       | 12.300                  |             | 12.300       | 2.694                                 | -           | 2.694        | 1.200                                    | -           |                                                        | 1.200                                 |
| 5   | Sửa chữa, nâng cấp Hội trường UBND huyện Nho Quan                                                                                                                                           | 7.000           | -           | 7.000        | -                       |             |              | 7.000                                 | -           | 7.000        | 7.000                                    | -           | 4.000                                                  | 3.000                                 |
| 6   | Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu khu cơ quan hành chính tại xã Văn Phong và tuyến đường giao thông, hạ tầng kỹ thuật kết nối Trung tâm thị trấn Nho Quan với đường tránh Quốc lộ 12B | 60.000          |             | 60.000       | 7.877                   |             | 7.877        | 52.123                                | -           | 52.123       | 39.000                                   | -           | 34.000                                                 | 5.000                                 |
| 7   | Xử lý cấp bách chống ngập phía Tây Bắc thị trấn Nho Quan, huyện Nho Quan                                                                                                                    | 36.000          |             | 36.000       | 14.277                  |             | 14.277       | 21.723                                | -           | 21.723       | 21.723                                   | -           | 12.723                                                 | 9.000                                 |
| 8   | Xử lý cấp bách chống ngập, tiêu thoát lũ từ khu vực phố Đồng Tâm, phố Tân Nhất, thị trấn Nho Quan xuống kênh Nguyễn Văn Bè                                                                  | 35.000          |             | 35.000       | -                       |             | -            | 35.000                                | -           | 35.000       | 35.000                                   | -           | 23.000                                                 | 12.000                                |
| 9   | Di chuyển đường điện 110kv phục vụ xây dựng đường trục khu Quảng trường, nhà văn hóa trung tâm huyện và chính trang khu Quảng Trường                                                        | 50.000          |             | 50.000       | 20.444                  |             | 20.444       | 29.556                                | -           | 29.556       | 29.556                                   | -           | 19.600                                                 | 9.956                                 |
| 10  | Nâng cấp đường giao thông trục chính từ các thôn: Yên Ninh, Yên Thịnh, Yên Sơn, Yên Mỹ, Yên Thái đến trung tâm xã Yên Quang, huyện Nho Quan                                                 | 50.000          |             | 50.000       | 20.500                  |             | 20.500       | 29.500                                | -           | 29.500       | 29.500                                   | -           | 16.600                                                 | 12.900                                |
| 11  | Di chuyển đường điện 35kv và nâng cấp đường trục khu xây dựng Quảng Trường, Nhà văn hóa trung tâm huyện                                                                                     | 121.750         |             | 121.750      | 46.000                  |             | 46.000       | 75.750                                | -           | 75.750       | 75.750                                   | -           | 47.000                                                 | 28.750                                |
| 12  | Hoàn thiện cơ sở hạ tầng hội trường, quảng trường, sân thể thao, cây xanh trung tâm huyện Nho Quan                                                                                          | 60.000          | -           | 60.000       | 6.087                   |             | 6.087        | 53.913                                | -           | 53.913       | 53.913                                   | -           | 35.000                                                 | 18.913                                |
| 13  | Hoàn thiện hạ tầng, khuôn viên, thiết bị Trụ sở HĐND và UBND huyện                                                                                                                          | 25.000          | -           | 25.000       | 6.560                   |             | 6.560        | 18.440                                | -           | 18.440       | 18.440                                   | -           | 15.000                                                 | 3.440                                 |
| 14  | Chỉnh trang đường nội thị tuyến 16 (đoạn Tân Nhất - Đồng Tâm) trung tâm thị trấn Nho Quan, huyện Nho Quan                                                                                   | 25.000          |             | 25.000       | 5.000                   |             | 5.000        | 20.000                                | -           | 20.000       | 20.000                                   | -           | 15.000                                                 | 5.000                                 |
| 15  | Xây dựng trung tâm hành chính công huyện Nho Quan và hạ tầng chuyển đổi số                                                                                                                  | 26.443          | -           | 26.443       | 16.000                  |             | 16.000       | 10.443                                | -           | 10.443       | 10.443                                   | -           |                                                        | 10.443                                |
| 16  | Nâng cấp các tuyến đường giao thông đến trung tâm 02 xã An toàn khu Quỳnh Lưu và Yên Quang, huyện Nho Quan                                                                                  | 20.000          |             | 20.000       | 5.000                   |             | 5.000        | 15.000                                | -           | 15.000       | 15.000                                   | -           | 2.047                                                  | 12.953                                |
| 17  | Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất Trung tâm giáo dục thường xuyên - Giáo dục nghề nghiệp Nho Quan                                                                                           | 35.000          | -           | 35.000       | 4.241                   |             | 4.241        | 30.759                                | -           | 30.759       | 30.759                                   | -           | 23.759                                                 | 7.000                                 |

| STT | Danh mục dự án                                                                                                                                        | Tổng mức đầu tư |                |                | Lũy kế số vốn đã bố trí |               |               | Nhu cầu vốn còn lại sau Kế hoạch 2024 |                |                | Phương án bố trí vốn giai đoạn 2024-2025 |                |                                                        |                                       |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------|----------------|-------------------------|---------------|---------------|---------------------------------------|----------------|----------------|------------------------------------------|----------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                       | Tổng số         | Vốn NS tỉnh    | Vốn NS huyện   | Tổng số                 | Vốn NS tỉnh   | Vốn NS huyện  | Tổng số                               | Vốn NS tỉnh    | Vốn NS huyện   | Tổng số                                  | Vốn NS tỉnh    | Nguồn ngân sách huyện đảm bảo cho các công trình dự án | Số tiền ngân sách tỉnh cấp lại tối đa |
| 18  | Xây dựng đạt chuẩn trường Tiểu học, THCS xã Văn Phong, huyện Nho Quan                                                                                 | 165.000         | -              | 165.000        | 3.778                   |               | 3.778         | 161.222                               | -              | 161.222        | 146.821                                  | -              | 76.600                                                 | 70.221                                |
| 19  | Xây dựng Trường Tiểu học Gia Thủy, huyện Nho Quan                                                                                                     | 72.000          | -              | 72.000         | 1.000                   |               | 1.000         | 71.000                                | -              | 71.000         | 71.000                                   | -              | 34.600                                                 | 36.400                                |
| 20  | Xây dựng hệ thống chủ động xả lũ tràn Đức Long, huyện Nho Quan                                                                                        | 90.000          | 70.000         | 20.000         | 10.500                  | 10.500        |               | 79.500                                | 59.500         | 20.000         | 79.500                                   | 59.500         | 13.000                                                 | 7.000                                 |
| 21  | Xây dựng trạm bơm Sầy, xã Sơn Thành, huyện Nho Quan                                                                                                   | 50.000          | 35.000         | 15.000         | 20.500                  | 20.500        |               | 29.500                                | 14.500         | 15.000         | 29.500                                   | 14.500         | 10.000                                                 | 5.000                                 |
| 22  | Xây dựng Trạm bơm Trảng An, xã Văn Phong, huyện Nho Quan                                                                                              | 30.000          | 24.000         | 6.000          | 15.500                  | 15.500        | -             | 14.500                                | 8.500          | 6.000          | 14.500                                   | 8.500          | 4.000                                                  | 2.000                                 |
| 23  | Đầu tư cơ sở hạ tầng khu làng nghề tiểu thủ công nghiệp xã Gia Thủy                                                                                   | 30.000          | 5.000          | 25.000         | 500                     |               | 500           | 29.500                                | 5.000          | 24.500         | 29.500                                   | 5.000          | 16.000                                                 | 8.500                                 |
| 24  | Đầu tư cơ sở hạ tầng khu làng nghề tiểu thủ công nghiệp Quỳnh Phong, xã Sơn Hà                                                                        | 30.000          | 5.000          | 25.000         | -                       |               |               | 30.000                                | 5.000          | 25.000         | 30.000                                   | 5.000          | 16.000                                                 | 9.000                                 |
| II  | <b>Huyện Gia Viễn</b>                                                                                                                                 | <b>639.000</b>  | <b>-</b>       | <b>639.000</b> | <b>-</b>                | <b>-</b>      | <b>-</b>      | <b>639.000</b>                        | <b>-</b>       | <b>639.000</b> | <b>438.127</b>                           | <b>-</b>       | <b>38.127</b>                                          | <b>400.000</b>                        |
| 1   | Cải tạo, nâng cấp, mở rộng trường Mầm non Gia Minh, huyện Gia Viễn                                                                                    | 35.000          |                | 35.000         | -                       |               |               | 35.000                                | -              | 35.000         | 30.000                                   |                |                                                        | 30.000                                |
| 2   | Đường từ thôn Kênh Gà đi xã Gia Minh (điểm đầu từ thôn Kênh Gà, điểm cuối để hữu sông Hoàng Long)                                                     | 70.000          |                | 70.000         | -                       |               |               | 70.000                                | -              | 70.000         | 50.000                                   |                | 10.000                                                 | 40.000                                |
| 3   | Xây dựng CSHT đô thị Me (thị trấn Thịnh Vượng)                                                                                                        | 252.000         |                | 252.000        | -                       |               |               | 252.000                               |                | 252.000        | 188.000                                  |                | 8.000                                                  | 180.000                               |
| 4   | Đường phân khu từ đường ĐT 477 đến khu du lịch Kênh Gà (điểm đầu xã Gia Phú, điểm cuối để tả Hoàng Long)                                              | 115.000         |                | 115.000        | -                       |               |               | 115.000                               | -              | 115.000        | 88.000                                   |                | 8.000                                                  | 80.000                                |
| 5   | Đường phân khu từ đường ĐT 477 xã Gia Phú đến động Hoa Lư xã Gia Hưng (điểm đầu từ xã Gia Phú, điểm cuối đường ĐT 477D)                               | 167.000         |                | 167.000        | -                       |               |               | 167.000                               | -              | 167.000        | 82.127                                   |                | 12.127                                                 | 70.000                                |
| III | <b>Huyện Hoa Lư</b>                                                                                                                                   | <b>240.000</b>  | <b>164.000</b> | <b>76.000</b>  | <b>65.729</b>           | <b>54.792</b> | <b>10.937</b> | <b>174.271</b>                        | <b>109.208</b> | <b>65.063</b>  | <b>174.271</b>                           | <b>109.208</b> | <b>-</b>                                               | <b>65.063</b>                         |
| 1   | Xây dựng tuyến đường trung tâm huyện Hoa Lư từ đường ĐT.477 đến Quốc lộ 1A (giai đoạn 1 từ đường ĐT.477 đến Km)+800)                                  | 90.000          | 70.000         | 20.000         | 16.292                  | 15.292        | 1.000         | 73.708                                | 54.708         | 19.000         | 73.708                                   | 54.708         |                                                        | 19.000                                |
| 2   | Xây dựng tuyến đường ĐT.480 đoạn từ cầu nối hai làng nghề đến đường chuyên dùng vào nhà máy xi măng Hệ Dưỡng, xã Ninh Vân, huyện Hoa Lư (giai đoạn 1) | 55.000          | 30.000         | 25.000         | 15.500                  | 15.500        | -             | 39.500                                | 14.500         | 25.000         | 39.500                                   | 14.500         |                                                        | 25.000                                |
| 3   | Xây dựng tuyến đường du lịch kết hợp để bao tách nước núi, xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư                                                                  | 60.000          | 50.000         | 10.000         | 10.000                  | 10.000        |               | 50.000                                | 40.000         | 10.000         | 50.000                                   | 40.000         |                                                        | 10.000                                |
| 4   | Xây dựng cầu qua sông Hê và tuyến đường dân sinh đến QL1 tránh thành phố Ninh Bình, xã Ninh Vân, huyện Hoa Lư                                         | 35.000          | 14.000         | 21.000         | 23.937                  | 14.000        | 9.937         | 11.063                                | -              | 11.063         | 11.063                                   | -              |                                                        | 11.063                                |
| IV  | <b>Huyện Yên Khánh</b>                                                                                                                                | <b>791.503</b>  | <b>-</b>       | <b>791.503</b> | <b>3.737</b>            | <b>-</b>      | <b>3.737</b>  | <b>787.766</b>                        | <b>-</b>       | <b>787.766</b> | <b>787.766</b>                           | <b>-</b>       | <b>408.176</b>                                         | <b>379.590</b>                        |
| 1   | Xây dựng công viên khu trung tâm huyện Yên Khánh (giai đoạn 1)                                                                                        | 380.000         |                | 380.000        | -                       |               |               | 380.000                               | -              | 380.000        | 380.000                                  |                | 190.000                                                | 190.000                               |
| 2   | Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trên thị trấn Yên Ninh và thảm nhựa khu trung tâm Văn hoá - Thể thao và Truyền thanh huyện                | 30.000          |                | 30.000         | -                       |               |               | 30.000                                | -              | 30.000         | 30.000                                   |                | 15.000                                                 | 15.000                                |
| 3   | Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng, đèn trang trí khu trung tâm huyện                                                                                    | 10.000          |                | 10.000         | 341                     |               | 341           | 9.659                                 | -              | 9.659          | 9.659                                    |                | 4.659                                                  | 5.000                                 |
| 4   | Xây dựng nhà truyền thống và thư viện huyện Yên Khánh                                                                                                 | 29.500          |                | 29.500         | -                       |               |               | 29.500                                | -              | 29.500         | 29.500                                   |                | 14.750                                                 | 14.750                                |
| 5   | Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất lúa hữu cơ ứng dụng công nghệ cao tại một số vùng trên địa bàn huyện                                          | 74.005          |                | 74.005         | -                       |               |               | 74.005                                | -              | 74.005         | 74.005                                   |                | 51.843                                                 | 22.163                                |
| 6   | Xây dựng đường Hòa Bình (giai đoạn 2)                                                                                                                 | 85.000          |                | 85.000         | -                       |               |               | 85.000                                | -              | 85.000         | 85.000                                   |                | 42.500                                                 | 42.500                                |
| 7   | Xây dựng trụ sở tiếp công dân huyện                                                                                                                   | 30.000          |                | 30.000         | -                       |               |               | 30.000                                | -              | 30.000         | 30.000                                   |                | 15.000                                                 | 15.000                                |

| STT | Danh mục dự án                                                                                                                                                                                                   | Tổng mức đầu tư  |                |                | Lũy kế số vốn đã bố trí |                |                | Nhu cầu vốn còn lại sau Kế hoạch 2024 |               |                | Phương án bố trí vốn giai đoạn 2024-2025 |               |                                                        |                                       |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------|----------------|-------------------------|----------------|----------------|---------------------------------------|---------------|----------------|------------------------------------------|---------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                  | Tổng số          | Vốn NS tỉnh    | Vốn NS huyện   | Tổng số                 | Vốn NS tỉnh    | Vốn NS huyện   | Tổng số                               | Vốn NS tỉnh   | Vốn NS huyện   | Tổng số                                  | Vốn NS tỉnh   | Nguồn ngân sách huyện đảm bảo cho các công trình dự án | Số tiền ngân sách tỉnh cấp lại tối đa |
| 8   | Xây dựng trụ sở Huyện ủy                                                                                                                                                                                         | 75.000           |                | 75.000         | -                       |                |                | 75.000                                | -             | 75.000         | 75.000                                   |               | 37.500                                                 | 37.500                                |
| 9   | Lập Quy hoạch xây dựng chi tiết khu chức năng dịch vụ hỗ trợ sản xuất tại khu phía Đông cầu Khang Thượng mới, thị trấn Yên Ninh                                                                                  | 1.500            |                | 1.500          | -                       |                |                | 1.500                                 | -             | 1.500          | 1.500                                    |               | 1.500                                                  | -                                     |
| 10  | Hỗ trợ các xã lập Quy hoạch chung xây dựng xã đến năm 2030                                                                                                                                                       | 10.000           |                | 10.000         | 3.396                   |                | 3.396          | 6.604                                 | -             | 6.604          | 6.604                                    |               | 6.604                                                  | -                                     |
| 11  | Hỗ trợ kinh phí xây dựng phát triển chính phủ điện tử và chuyển đổi số<br>- Cấp huyện: Nâng cấp mạng lan và trang thiết bị: 7.157 triệu đồng.<br>- Cấp xã: 17 đơn vị x 100 triệu đồng/ đơn vị = 1.700 triệu đồng | 8.857            |                | 8.857          | -                       |                |                | 8.857                                 | -             | 8.857          | 8.857                                    |               | -                                                      | 8.857                                 |
| 12  | Nhà nước hỗ trợ bằng xây dựng hạ tầng cho các đề án, mô hình phát triển nông nghiệp, nông thôn, ứng dụng công nghệ cao                                                                                           | 35.641           | -              | 35.641         | -                       | -              | -              | 35.641                                | -             | 35.641         | 35.641                                   | -             | 17.821                                                 | 17.821                                |
|     | Nhà nước hỗ trợ bằng đầu tư hạ tầng ngoài dự án để kết nối giao thông, thủy lợi, hệ thống điện chiếu sáng mức hỗ trợ tối đa không quá 3 tỷ đồng mô hình                                                          | 9.000            |                | 9.000          | -                       |                |                | 9.000                                 | -             | 9.000          | 9.000                                    |               | 4.500                                                  | 4.500                                 |
|     | Hỗ trợ hạ tầng cơ sở: đường nội đồng, đường điện, hệ thống tiêu thoát nước cho mô hình chuyển đổi cơ cấu cây trồng, quy mô từ 5 ha trở lên (dự kiến 120 ha, định mức: 50 trđ/ha)                                 | 12.500           |                | 12.500         | -                       |                |                | 12.500                                | -             | 12.500         | 12.500                                   |               | 6.250                                                  | 6.250                                 |
|     | Hỗ trợ hạ tầng cơ sở mô hình nhà lưới sản xuất nông sản an toàn có giá trị kinh tế cao quy mô 1000 m² trở lên (định mức: 300 trđ/mô hình)                                                                        | 4.500            |                | 4.500          | -                       |                |                | 4.500                                 | -             | 4.500          | 4.500                                    |               | 2.250                                                  | 2.250                                 |
|     | Hỗ trợ mô hình sản xuất nấm ứng dụng công nghệ cao ( định mức: 500 trđ mô hình) (6 mô hình)                                                                                                                      | 3.000            |                | 3.000          | -                       |                |                | 3.000                                 | -             | 3.000          | 3.000                                    |               | 1.500                                                  | 1.500                                 |
|     | Nhà nước đầu tư hạ tầng thực hiện mô hình sản xuất lúa hữu cơ gắn với du lịch trải nghiệm quy mô 200 ha tại xã Khánh Nhạc                                                                                        | 6.641            |                | 6.641          | -                       |                |                | 6.641                                 | -             | 6.641          | 6.641                                    |               | 3.321                                                  | 3.321                                 |
| 13  | Xây dựng mô hình xã thông minh, thôn thông minh, đô thị văn minh                                                                                                                                                 | 10.000           |                | 10.000         | -                       |                |                | 10.000                                | -             | 10.000         | 10.000                                   |               | 5.000                                                  | 5.000                                 |
| 14  | Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện                                                                                                                    | 10.000           |                | 10.000         | -                       |                |                | 10.000                                | -             | 10.000         | 10.000                                   |               | 5.000                                                  | 5.000                                 |
| 15  | Hỗ trợ xây dựng Trường THPT Vũ Duy Thanh đạt chuẩn Quốc gia                                                                                                                                                      | 2.000            |                | 2.000          | -                       |                |                | 2.000                                 | -             | 2.000          | 2.000                                    |               | 1.000                                                  | 1.000                                 |
| V   | <b>Huyện Yên Mô</b>                                                                                                                                                                                              | <b>1.067.369</b> | <b>190.500</b> | <b>876.869</b> | <b>493.888</b>          | <b>170.500</b> | <b>323.388</b> | <b>573.481</b>                        | <b>20.000</b> | <b>553.481</b> | <b>573.481</b>                           | <b>20.000</b> | <b>253.481</b>                                         | <b>300.000</b>                        |
| 1   | Xử lý cấp bách và củng cố hóa mặt đê tá kênh Nhà Lê đoạn từ cầu Hào Nho đến cầu Hội, xã Yên Lâm và xã Yên Thái, huyện Yên Mô                                                                                     | 30.000           | 18.000         | 12.000         | 22.531                  | 18.000         | 4.531          | 7.469                                 | -             | 7.469          | 7.469                                    |               | 469                                                    | 7.000                                 |
| 2   | Xử lý đê hữu sông Trinh Nữ đoạn xã Yên Hòa, huyện Yên Mô                                                                                                                                                         | 14.256           | 9.000          | 5.256          | 10.000                  | 9.000          | 1.000          | 4.256                                 | -             | 4.256          | 4.256                                    |               | 2.256                                                  | 2.000                                 |
| 3   | Đường giao thông liên xã phục vụ phát triển kinh tế - xã hội xã Yên Phong, thị trấn Yên Thịnh, xã Khánh Thịnh, huyện Yên Mô (giai đoạn II)                                                                       | 27.000           | 23.500         | 3.500          | 24.000                  | 23.500         | 500            | 3.000                                 | -             | 3.000          | 3.000                                    |               | 1.000                                                  | 2.000                                 |
| 4   | Xây dựng đường vành đai thị trấn Yên Thịnh                                                                                                                                                                       | 254.289          | 140.000        | 114.289        | 120.000                 | 120.000        | -              | 134.289                               | 20.000        | 114.289        | 134.289                                  | 20.000        | 45.289                                                 | 69.000                                |
| 5   | Trường THPT Tạ uyển, hạng mục: Cải tạo nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ                                                                                                                                       | 5.824            |                | 5.824          | 2.000                   |                | 2.000          | 3.824                                 | -             | 3.824          | 3.824                                    |               | 824                                                    | 3.000                                 |
| 6   | Trường mầm non Yên Hưng, khu A, hạng mục: Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 6 lớp và các hạng mục phụ trợ                                                                                                              | 14.150           |                | 14.150         | 10.850                  |                | 10.850         | 3.300                                 | -             | 3.300          | 3.300                                    |               | 800                                                    | 2.500                                 |
| 7   | Xây dựng trường THCS xã Yên Hòa hạng mục: xây nhà đa năng, nhà học 02 tầng 04 phòng, cải tạo, sửa chữa nhà học 02 tầng 16 phòng, nhà hiệu bộ 02 tầng và các hạng mục phụ trợ                                     | 14.500           |                | 14.500         | 5.778                   |                | 5.778          | 8.722                                 | -             | 8.722          | 8.722                                    |               | 1.722                                                  | 7.000                                 |
| 8   | Trường mầm non xã Yên Nhân hạng mục: Xây dựng nhà học 02 tầng, 08 phòng và các hạng mục phụ trợ Khu Liên Phương                                                                                                  | 14.990           |                | 14.990         | 2.000                   |                | 2.000          | 12.990                                | -             | 12.990         | 12.990                                   |               | 8.490                                                  | 4.500                                 |

| STT | Danh mục dự án                                                                                                                                                   | Tổng mức đầu tư |             |              | Lũy kế số vốn đã bố trí |             |              | Nhu cầu vốn còn lại sau Kế hoạch 2024 |             |              | Phương án bố trí vốn giai đoạn 2024-2025 |             |                                                        |                                       |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------|--------------|-------------------------|-------------|--------------|---------------------------------------|-------------|--------------|------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                  | Tổng số         | Vốn NS tỉnh | Vốn NS huyện | Tổng số                 | Vốn NS tỉnh | Vốn NS huyện | Tổng số                               | Vốn NS tỉnh | Vốn NS huyện | Tổng số                                  | Vốn NS tỉnh | Nguồn ngân sách huyện đảm bảo cho các công trình dự án | Số tiền ngân sách tỉnh cấp lại tối đa |
| 9   | Trường tiểu học Yên Thắng khu B, hạng mục: xây dựng nhà lớp học 02 tầng 10 phòng, nhà hiệu bộ kết hợp phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ                    | 14.980          |             | 14.980       | 1.355                   |             | 1.355        | 13.625                                | -           | 13.625       | 13.625                                   |             | 7.625                                                  | 6.000                                 |
| 10  | Trường Tiểu học Yên Nhân khu A, hạng mục: xây dựng nhà đa năng, cải tạo nhà lớp học 02 tầng và các hạng mục phụ trợ                                              | 13.002          |             | 13.002       | 3.300                   |             | 3.300        | 9.702                                 | -           | 9.702        | 9.702                                    |             | 2.702                                                  | 7.000                                 |
| 11  | Trường Mầm non khu Thống nhất xã Yên Đồng                                                                                                                        | 13.500          |             | 13.500       | 11.939                  |             | 11.939       | 1.561                                 | -           | 1.561        | 1.561                                    |             | 561                                                    | 1.000                                 |
| 12  | Trường THCS xã Yên Thái, hạng mục: Xây dựng nhà học bộ môn 3 tầng, 08 phòng, san lấp ao và các hạng mục phụ trợ                                                  | 10.246          |             | 10.246       | 8.430                   |             | 8.430        | 1.816                                 | -           | 1.816        | 1.816                                    |             | 316                                                    | 1.500                                 |
| 13  | Trường tiểu học Yên Thái, hạng mục: xây dựng nhà hiệu bộ, nhà đa năng, nhà lớp học 02 tầng 02 phòng và các hạng mục phụ trợ                                      | 12.100          |             | 12.100       | 11.060                  |             | 11.060       | 1.040                                 | -           | 1.040        | 1.040                                    |             | -                                                      | 1.040                                 |
| 14  | Xây dựng trường mầm non khu trung tâm xã Yên Đồng, hạng mục: Nhà hiệu bộ kết hợp khu phòng học chức năng, nhà dinh dưỡng và các hạng mục phụ trợ                 | 14.998          |             | 14.998       | 9.879                   |             | 9.879        | 5.119                                 | -           | 5.119        | 5.119                                    |             | 1.119                                                  | 4.000                                 |
| 15  | Trường THCS Mai Sơn, hạng mục: xây dựng nhà lớp học 3 tầng và các hạng mục phụ trợ                                                                               | 14.939          |             | 14.939       | 12.300                  |             | 12.300       | 2.639                                 | -           | 2.639        | 2.639                                    |             | 639                                                    | 2.000                                 |
| 16  | Trường mầm non xã Khánh Thịnh, hạng mục: San lấp mặt bằng; nhà học 02 tầng 10 phòng; nhà dinh dưỡng, nhà bảo vệ và các hạng mục phụ trợ                          | 29.654          |             | 29.654       | 27.500                  |             | 27.500       | 2.154                                 | -           | 2.154        | 2.154                                    |             | 654                                                    | 1.500                                 |
| 17  | Trường THCS, TH Yên Hưng, hạng mục: xây dựng phòng học kết hợp nhà hiệu bộ 03 tầng 15 phòng                                                                      | 14.988          |             | 14.988       | 500                     |             | 500          | 14.488                                | -           | 14.488       | 14.488                                   |             | 5.488                                                  | 9.000                                 |
| 18  | Trường THCS Khánh Dương, Hạng mục: Xây dựng nhà lớp học 02 tầng 08 phòng, nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ                                                    | 16.000          |             | 16.000       | -                       |             | -            | 16.000                                | -           | 16.000       | 16.000                                   |             | 7.000                                                  | 9.000                                 |
| 19  | Đầu tư xây dựng tuyến đường phát triển kinh tế kết nối QL21B đến xóm 1 và hoàn thiện hạ tầng cảnh quan khu dân cư xung quanh nhà thờ tưởng niệm đồng chí Tạ Uyên | 14.996          |             | 14.996       | 7.500                   |             | 7.500        | 7.496                                 | -           | 7.496        | 7.496                                    |             | 1.496                                                  | 6.000                                 |
| 20  | Đầu tư xây dựng CSHT khu trung tâm thể dục thể thao kết hợp công viên cây xanh tại thị trấn Yên Thịnh, huyện Yên Mô                                              | 33.661          |             | 33.661       | 26.479                  |             | 26.479       | 7.182                                 | -           | 7.182        | 7.182                                    |             | 1.182                                                  | 6.000                                 |
| 21  | Xây dựng bể bơi và các hạng mục phụ trợ Nhà thiếu nhi huyện Yên Mô                                                                                               | 12.965          |             | 12.965       | 10.940                  |             | 10.940       | 2.025                                 | -           | 2.025        | 2.025                                    |             | 525                                                    | 1.500                                 |
| 22  | Cải tạo, nâng cấp vỉa hè các tuyến đường trục chính thị trấn Yên Thịnh, huyện Yên Mô                                                                             | 19.603          |             | 19.603       | 15.500                  |             | 15.500       | 4.103                                 | -           | 4.103        | 4.103                                    |             | 103                                                    | 4.000                                 |
| 23  | Xây dựng tuyến đường giao thông nội thị kết nối ĐT480C đến đường Tân Thịnh, thị trấn Yên Thịnh                                                                   | 34.839          |             | 34.839       | 13.850                  |             | 13.850       | 20.989                                | -           | 20.989       | 20.989                                   |             | 10.989                                                 | 10.000                                |
| 24  | Xây dựng tuyến đường giao thông kết nối đường ĐT 480C phát triển khu núi đầu, xã Yên Hòa                                                                         | 13.944          |             | 13.944       | 4.200                   |             | 4.200        | 9.744                                 | -           | 9.744        | 9.744                                    |             | 4.744                                                  | 5.000                                 |
| 25  | Xây dựng tuyến đường kết nối đường trục trung tâm xã đến làng Đường Quan xã Yên Nhân, huyện Yên Mô                                                               | 16.050          |             | 16.050       | 150                     |             | 150          | 15.900                                | -           | 15.900       | 15.900                                   |             | 10.400                                                 | 5.500                                 |
| 26  | xây dựng tuyến đường phát triển kinh tế- xã hội kết nối khu vực trung tâm xã, kết hợp phòng thủ quân sự xã Yên Thành                                             | 12.900          |             | 12.900       | 6.250                   |             | 6.250        | 6.650                                 | -           | 6.650        | 6.650                                    |             | 4.150                                                  | 2.500                                 |
| 27  | Nâng cấp kết nối kênh Đầm Khánh với kênh Khai Khẩn, xã Yên Thắng                                                                                                 | 12.000          |             | 12.000       | 1.200                   |             | 1.200        | 10.800                                | -           | 10.800       | 10.800                                   |             | 7.300                                                  | 3.500                                 |
| 28  | Nâng cấp kênh kết nối kênh sông Đổ với kênh Từ Đường, xã Yên Thái, huyện Yên Mô                                                                                  | 14.950          |             | 14.950       | 5.600                   |             | 5.600        | 9.350                                 | -           | 9.350        | 9.350                                    |             | 6.150                                                  | 3.200                                 |
| 29  | Nâng cấp kênh tưới tiêu công Mã Tiên, xã Yên Đồng                                                                                                                | 7.500           |             | 7.500        | 2.761                   |             | 2.761        | 4.739                                 | -           | 4.739        | 4.739                                    |             | 2.939                                                  | 1.800                                 |

| STT | Danh mục dự án                                                                                                           | Tổng mức đầu tư |             |              | Lũy kế số vốn đã bố trí |             |              | Nhu cầu vốn còn lại sau Kế hoạch 2024 |             |              | Phương án bố trí vốn giai đoạn 2024-2025 |             |                                                        |                                       |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------|--------------|-------------------------|-------------|--------------|---------------------------------------|-------------|--------------|------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------|
|     |                                                                                                                          | Tổng số         | Vốn NS tỉnh | Vốn NS huyện | Tổng số                 | Vốn NS tỉnh | Vốn NS huyện | Tổng số                               | Vốn NS tỉnh | Vốn NS huyện | Tổng số                                  | Vốn NS tỉnh | Nguồn ngân sách huyện đảm bảo cho các công trình dự án | Số tiền ngân sách tỉnh cấp lại tối đa |
| 30  | Nâng cấp trạm bơm Đền Trung, xã Mai Sơn                                                                                  | 6.500           |             | 6.500        | 500                     |             | 500          | 6.000                                 | -           | 6.000        | 6.000                                    |             | 3.800                                                  | 2.200                                 |
| 31  | Xây dựng tuyến đường giao thông từ xóm 6 đến xóm 10 Yên Mỹ                                                               | 14.990          |             | 14.990       | 10.789                  |             | 10.789       | 4.201                                 | -           | 4.201        | 4.201                                    |             | 2.201                                                  | 2.000                                 |
| 32  | Xây dựng tuyến đường liên xã Yên Mạc- Yên Mỹ (thôn Tây Sơn xã Yên Mạc đến xóm 10 xã Yên Mỹ)                              | 13.858          |             | 13.858       | 7.745                   |             | 7.745        | 6.113                                 | -           | 6.113        | 6.113                                    |             | 3.913                                                  | 2.200                                 |
| 33  | Xây dựng tuyến đường giao thông từ xóm 1 đến xóm Lão xã Yên Mỹ                                                           | 7.469           |             | 7.469        | 800                     |             | 800          | 6.669                                 | -           | 6.669        | 6.669                                    |             | 4.469                                                  | 2.200                                 |
| 34  | Nâng cấp mái và bờ hữu kênh sông Đò, đoạn từ cống ông Tâm đến cống ông Cốt, xã Yên Đồng                                  | 8.000           |             | 8.000        | 150                     |             | 150          | 7.850                                 | -           | 7.850        | 7.850                                    |             | 5.050                                                  | 2.800                                 |
| 35  | Kiên cố kênh trạm bơm Hưng Hiền, xã Yên Hưng                                                                             | 14.600          |             | 14.600       | 500                     |             | 500          | 14.100                                | -           | 14.100       | 14.100                                   |             | 9.600                                                  | 4.500                                 |
| 36  | Nâng cấp hạ tầng vùng sản xuất lúa chất lượng cao khu Trung Đồng, xã Yên Nhân                                            | 8.000           |             | 8.000        | -                       |             | -            | 8.000                                 | -           | 8.000        | 8.000                                    |             | 5.500                                                  | 2.500                                 |
| 37  | Nâng cấp kênh Thống Nhất, đoạn qua thị trấn Yên Thịnh và xã Khánh Thịnh                                                  | 14.394          |             | 14.394       | 9.185                   |             | 9.185        | 5.209                                 | -           | 5.209        | 5.209                                    |             | 3.209                                                  | 2.000                                 |
| 38  | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ thị trấn di Khương Dụ, xã Yên Phong                                                     | 25.176          |             | 25.176       | 19.700                  |             | 19.700       | 5.476                                 | -           | 5.476        | 5.476                                    |             | 3.476                                                  | 2.000                                 |
| 39  | Nâng cấp kênh Khai Khẩn, xã Yên Thắng (GD1)                                                                              | 14.000          |             | 14.000       | 10.600                  |             | 10.600       | 3.400                                 | -           | 3.400        | 3.400                                    |             | 1.900                                                  | 1.500                                 |
| 40  | Nâng cấp CSHT vùng liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm xã Khánh Dương, huyện Yên Mô                                     | 10.900          |             | 10.900       | 6.500                   |             | 6.500        | 4.400                                 | -           | 4.400        | 4.400                                    |             | 2.900                                                  | 1.500                                 |
| 41  | Nâng cấp CSHT vùng sản xuất cây hàng hóa xã Yên Phong huyện Yên Mô                                                       | 14.500          |             | 14.500       | 11.051                  |             | 11.051       | 3.449                                 | -           | 3.449        | 3.449                                    |             | 2.449                                                  | 1.000                                 |
| 42  | Xây dựng tuyến đường kết nối đường trục qua xóm Ngoài ra xóm mới đê sông Yêm, xã Yên Nhân                                | 19.045          |             | 19.045       | 4.000                   |             | 4.000        | 15.045                                | -           | 15.045       | 15.045                                   |             | 10.045                                                 | 5.000                                 |
| 43  | Xây dựng tuyến đường kết nối trung tâm xã Yên Thành với đường QL21B phát triển kinh tế xã hội hai xã Yên Thành, Yên Đồng | 17.783          |             | 17.783       | 8.246                   |             | 8.246        | 9.537                                 | -           | 9.537        | 9.537                                    |             | 6.537                                                  | 3.000                                 |
| 44  | Xây dựng tuyến đường phát triển kinh tế xã hội kết nối xã Yên Hưng và xã Yên Mỹ                                          | 13.800          |             | 13.800       | 3.950                   |             | 3.950        | 9.850                                 | -           | 9.850        | 9.850                                    |             | 6.850                                                  | 3.000                                 |
| 45  | Xây dựng tuyến đường kết nối phát triển kinh tế khu Yên Hạ 2, thị trấn Yên Thịnh, xã Khánh Thịnh                         | 7.448           |             | 7.448        | 2.720                   |             | 2.720        | 4.728                                 | -           | 4.728        | 4.728                                    |             | 3.228                                                  | 1.500                                 |
| 46  | Xây dựng tuyến đường phát triển kinh tế kết nối tỉnh lộ ĐT480B đến thôn Hoàng Kim, xã Yên Phong                          | 8.080           |             | 8.080        | 3.750                   |             | 3.750        | 4.330                                 | -           | 4.330        | 4.330                                    |             | 2.830                                                  | 1.500                                 |
| 47  | Xây dựng tuyến đường giao thông kết nối khu dân cư phía nam làng Yên Tế với đường trục xã                                | 13.802          |             | 13.802       | 2.950                   |             | 2.950        | 10.852                                | -           | 10.852       | 10.852                                   |             | 7.852                                                  | 3.000                                 |
| 48  | Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu cấp I đoạn từ cống xóm 10 đến cống ông thận xã Yên Mỹ huyện Yên Mô                           | 13.200          |             | 13.200       | 10.700                  |             | 10.700       | 2.500                                 | -           | 2.500        | 2.500                                    |             | 1.500                                                  | 1.000                                 |
| 49  | Nâng cấp kênh kết nối trục tiêu cống Zem- cống Hóc, xã Yên Thành, Yên Hòa huyện Yên Mô                                   | 13.000          |             | 13.000       | 2.200                   |             | 2.200        | 10.800                                | -           | 10.800       | 10.800                                   |             | 7.240                                                  | 3.560                                 |
| 50  | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường huyện DH.73 và tuyến kênh Vĩnh Lộc, xã Yên Nhân, huyện Yên Mô                              | 25.000          |             | 25.000       | -                       |             | -            | 25.000                                | -           | 25.000       | 25.000                                   |             | 15.000                                                 | 10.000                                |
| 51  | Đầu tư cơ sở vật chất hoàn thiện tiêu chí về môi trường                                                                  | 15.000          |             | 15.000       | -                       |             | -            | 15.000                                | -           | 15.000       | 15.000                                   |             | -                                                      | 15.000                                |
| 52  | Dự án thiết kế đô thị và cải tạo chỉnh trang đô thị Yên Thịnh phục vụ huyện nông thôn mới nâng cao                       | 15.000          |             | 15.000       | -                       |             | -            | 15.000                                | -           | 15.000       | 15.000                                   |             | -                                                      | 15.000                                |
| 53  | Cải tạo, nâng cấp đường kênh Đồng Dộc, thị trấn Yên Thịnh                                                                | 5.500           |             | 5.500        |                         |             | -            | 5.500                                 | -           | 5.500        | 5.500                                    |             | 2.000                                                  | 3.500                                 |
| 54  | Nâng cấp kênh Mã Cự, xã Yên Thắng, huyện Yên Mô                                                                          | 3.500           |             | 3.500        |                         |             | -            | 3.500                                 | -           | 3.500        | 3.500                                    |             | 1.000                                                  | 2.500                                 |
| 55  | Nâng cấp, cải tạo hạ tầng giao thông nâng cao tiêu chí nông thôn mới khu vực làng Tiên, xã Yên Thành                     | 12.000          |             | 12.000       |                         |             | -            | 12.000                                | -           | 12.000       | 12.000                                   |             | 2.000                                                  | 10.000                                |
| 56  | Nhà bia tưởng niệm liệt sỹ xã Yên Mạc hạng mục: xây dựng Nhà bia và các hạng mục phụ trợ                                 | 10.000          |             | 10.000       |                         |             | -            | 10.000                                | -           | 10.000       | 10.000                                   |             | 2.000                                                  | 8.000                                 |

| STT | Danh mục dự án                                                                                                                                 | Tổng mức đầu tư |             |              | Lũy kế số vốn đã bố trí |             |              | Nhu cầu vốn còn lại sau Kế hoạch 2024 |             |              | Phương án bố trí vốn giai đoạn 2024-2025 |             |                                                        |                                       |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------|--------------|-------------------------|-------------|--------------|---------------------------------------|-------------|--------------|------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                | Tổng số         | Vốn NS tỉnh | Vốn NS huyện | Tổng số                 | Vốn NS tỉnh | Vốn NS huyện | Tổng số                               | Vốn NS tỉnh | Vốn NS huyện | Tổng số                                  | Vốn NS tỉnh | Nguồn ngân sách huyện đảm bảo cho các công trình dự án | Số tiền ngân sách tỉnh cấp lại tối đa |
| VI  | Huyện Kim Sơn                                                                                                                                  | 1.988.015       | 970.560     | 1.017.455    | 674.252                 | 459.140     | 215.111      | 1.313.763                             | 511.420     | 802.344      | 1.313.763                                | 511.420     | 158.344                                                | 644.000                               |
| 1   | Xây dựng tuyến đường từ Quốc lộ 12B đến trung tâm thị trấn Bình Minh, huyện Kim Sơn                                                            | 152.560         | 82.560      | 70.000       | 132.963                 | 82.500      | 50.463       | 19.597                                | 60          | 19.537       | 19.597                                   | 60          | -                                                      | 19.537                                |
| 2   | Đường cứu hộ, cứu nạn chống tràn thoát lũ từ trung tâm 6 xã tiểu khu I ra đê hữu đáy, huyện Kim Sơn                                            | 390.000         | 360.000     | 30.000       | 318.640                 | 318.640     | -            | 71.360                                | 41.360      | 30.000       | 71.360                                   | 41.360      | -                                                      | 30.000                                |
| 3   | Xây dựng đường cứu hộ, cứu nạn phục vụ phòng chống lụt bão đoạn từ Quốc lộ 10 đến đê Hữu Đáy, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình                    | 150.000         | 135.000     | 15.000       | 10.000                  | 10.000      | -            | 140.000                               | 125.000     | 15.000       | 140.000                                  | 125.000     | -                                                      | 15.000                                |
| 4   | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường B6, B7 (Giai đoạn I tuyến B7) đoạn từ đê Bình Minh III nối Quốc lộ 12B, xã Kim Đông, huyện Kim Sơn               | 195.000         | 160.000     | 35.000       | 15.000                  | 15.000      | -            | 180.000                               | 145.000     | 35.000       | 180.000                                  | 145.000     | -                                                      | 35.000                                |
| 5   | Xây dựng cầu qua sông Cà Mau xã Kim Mỹ và cầu qua sông Quạt xã Kim Định, huyện Kim Sơn                                                         | 60.000          | 50.000      | 10.000       | 5.000                   | 5.000       | -            | 55.000                                | 45.000      | 10.000       | 55.000                                   | 45.000      | -                                                      | 10.000                                |
| 6   | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường BM3 đoạn từ cống C10 đến cống CT2 xã Kim Hải, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình                                      | 70.000          | 55.000      | 15.000       | -                       | -           | -            | 70.000                                | 55.000      | 15.000       | 70.000                                   | 55.000      | -                                                      | 15.000                                |
| 7   | Cải tạo, nâng cấp hệ thống nước ngọt từ sông Vạc đến các xã thị trấn thuộc tiểu khu III, IV, V và khu vực ngoài đê Bình Minh II, huyện Kim Sơn | 70.000          | 50.000      | 20.000       | -                       | -           | -            | 70.000                                | 50.000      | 20.000       | 70.000                                   | 50.000      | -                                                      | 20.000                                |
| 8   | Đầu tư xây dựng, nâng cấp hồ điều tiết cống thượng lưu C10, huyện Kim Sơn, giai đoạn II                                                        | 50.000          | 40.000      | 10.000       | -                       | -           | -            | 50.000                                | 40.000      | 10.000       | 50.000                                   | 40.000      | -                                                      | 10.000                                |
| 9   | Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Cồn Thoi, xã Cồn Thoi                                                                                        | 20.000          | 5.000       | 15.000       | 12.200                  | 5.000       | 7.200        | 7.800                                 | -           | 7.800        | 7.800                                    | -           | 800                                                    | 7.000                                 |
| 10  | Xây dựng các công trình phụ trợ Trường Tiểu học Như Hòa, xã Như Hòa                                                                            | 25.000          | 5.000       | 20.000       | 15.000                  | 5.000       | 10.000       | 10.000                                | -           | 10.000       | 10.000                                   | -           | -                                                      | 10.000                                |
| 11  | Xây dựng trường Mầm Non khu B Kim Tân, xã Kim Tân                                                                                              | 30.000          | 8.000       | 22.000       | 15.000                  | 8.000       | 7.000        | 15.000                                | -           | 15.000       | 15.000                                   | -           | -                                                      | 15.000                                |
| 12  | Xây dựng cầu Duy Hòa xã Ân Hòa và cầu Xóm 9 xã Lai Thành thuộc dự án đầu tư xây dựng 03 cầu giao thông bắc qua sông Ân, huyện Kim Sơn          | 27.388          | -           | 27.388       | 24.606                  | -           | 24.606       | 2.782                                 | -           | 2.782        | 2.782                                    | -           | -                                                      | 2.782                                 |
| 13  | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường WB đoạn qua xóm phụ cấp, xóm An Hải, xã Kim Mỹ, huyện Kim Sơn                                                    | 90.000          | -           | 90.000       | 42.625                  | -           | 42.625       | 47.375                                | -           | 47.375       | 47.375                                   | -           | 4.548                                                  | 42.827                                |
| 14  | Xây dựng tuyến đường gom Quốc lộ 10 qua xã Lưu Phương                                                                                          | 78.000          | -           | 78.000       | 17.000                  | -           | 17.000       | 61.000                                | -           | 61.000       | 61.000                                   | -           | -                                                      | 61.000                                |
| 15  | Xây dựng vỉa hè và mở rộng đường dọc trục sông Lưu Phương đoạn từ QL10 đến đường 55m                                                           | 15.000          | 5.000       | 10.000       | 5.000                   | -           | 5.000        | 10.000                                | 5.000       | 5.000        | 10.000                                   | 5.000       | -                                                      | 5.000                                 |
| 16  | Xây dựng tuyến đường phía Tây khu hành chính huyện Kim Sơn                                                                                     | 30.000          | -           | 30.000       | 6.197                   | -           | 6.197        | 23.803                                | -           | 23.803       | 23.803                                   | -           | 3.827                                                  | 19.976                                |
| 17  | Xây dựng cầu qua Sông Ân, xóm 11, xã Lai Thành                                                                                                 | 13.727          | 5.000       | 8.727        | 7.000                   | 5.000       | 2.000        | 6.727                                 | -           | 6.727        | 6.727                                    | -           | -                                                      | 6.727                                 |
| 18  | Nâng cấp tuyến đường ngang liên xã Tiểu khu 1                                                                                                  | 20.000          | 5.000       | 15.000       | 18.350                  | 5.000       | 13.350       | 1.650                                 | -           | 1.650        | 1.650                                    | -           | -                                                      | 1.650                                 |
| 19  | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ cầu Việt Nhật đến cống Phát Diệm và tuyến đường trục 2 xóm Mỹ Chính, Mỹ Hóa, xã Kim Mỹ                        | 170.000         | -           | 170.000      | 25.613                  | -           | 25.613       | 144.387                               | -           | 144.387      | 144.387                                  | -           | 16.079                                                 | 128.308                               |
| 20  | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ xóm 10 xã Như Hoà đến xóm 12 xã Kim Chính (Qua địa bàn 02 huyện Kim Sơn, Yên Khánh)                           | 8.065           | -           | 8.065        | 500                     | -           | 500          | 7.565                                 | -           | 7.565        | 7.565                                    | -           | 500                                                    | 7.065                                 |
| 21  | Xử lý cấp bách sự cố sạt lở bờ hữu sông Hối Thuận đoạn hạ lưu sông Hối Thuận trên địa bàn xã Kim Định, huyện Kim Sơn                           | 9.000           | -           | 9.000        | 2.000                   | -           | 2.000        | 7.000                                 | -           | 7.000        | 7.000                                    | -           | -                                                      | 7.000                                 |
| 22  | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Nam sông Ân đoạn từ ĐT 480E đến cống AH5, xã Tân Thành, huyện Kim Sơn                                            | 14.950          | -           | 14.950       | 307                     | -           | 307          | 14.643                                | -           | 14.643       | 14.643                                   | -           | -                                                      | 14.643                                |
| 23  | Xây dựng vỉa hè đường QL 21B đoạn từ xã Quang Thiện đến xã Tân Thành, huyện Kim Sơn                                                            | 32.825          | 5.000       | 27.825       | 400                     | -           | 400          | 32.425                                | 5.000       | 27.425       | 32.425                                   | 5.000       | -                                                      | 27.425                                |
| 24  | Mở rộng, nâng cấp tuyến đường Thượng Kiệm đoạn từ UBND xã Thượng Kiệm đến tuyến đường xóm 5, xã Thượng Kiệm                                    | 70.000          | -           | 70.000       | 550                     | -           | 550          | 69.450                                | -           | 69.450       | 69.450                                   | -           | -                                                      | 69.450                                |

| STT  | Danh mục dự án                                                                                                                                                                                                                                                  | Tổng mức đầu tư |             |              | Lũy kế số vốn đã bố trí |             |              | Nhu cầu vốn còn lại sau Kế hoạch 2024 |             |              | Phương án bố trí vốn giai đoạn 2024-2025 |             |                                                        |                                       |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------|--------------|-------------------------|-------------|--------------|---------------------------------------|-------------|--------------|------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------|
|      |                                                                                                                                                                                                                                                                 | Tổng số         | Vốn NS tỉnh | Vốn NS huyện | Tổng số                 | Vốn NS tỉnh | Vốn NS huyện | Tổng số                               | Vốn NS tỉnh | Vốn NS huyện | Tổng số                                  | Vốn NS tỉnh | Nguồn ngân sách huyện đảm bảo cho các công trình dự án | Số tiền ngân sách tỉnh cấp lại tối đa |
| 25   | Cải tạo, chỉnh trang bờ tả kênh Quy Hầu đoạn từ cầu Quy Hầu đến cổng Hùng Tiễn, huyện Kim Sơn                                                                                                                                                                   | 26.500          | -           | 26.500       | 300                     | -           | 300          | 26.200                                | -           | 26.200       | 26.200                                   | -           | 300                                                    | 25.900                                |
| 26   | Các dự án chỉnh trang đô thị                                                                                                                                                                                                                                    | 170.000         |             | 170.000      | -                       | -           | -            | 170.000                               | -           | 170.000      | 170.000                                  | -           | 132.290                                                | 37.710                                |
| VII  | Thành phố Tam Điệp                                                                                                                                                                                                                                              | 667.000         | 580.000     | 87.000       | 98.000                  | 97.500      | 500          | 569.000                               | 482.500     | 86.500       | 688.500                                  | 482.500     | -                                                      | 206.000                               |
| 1    | Công viên Quảng trường hoàng đế Quang Trung thành phố Tam Điệp                                                                                                                                                                                                  | 400.000         | 370.000     | 30.000       | -                       |             |              | 400.000                               | 370.000     | 30.000       | 400.000                                  | 370.000     |                                                        | 30.000                                |
| 2    | Nhà thi đấu đa năng thành phố Tam Điệp                                                                                                                                                                                                                          | 60.000          | 40.000      | 20.000       | -                       |             |              | 60.000                                | 40.000      | 20.000       | 60.000                                   | 40.000      | -                                                      | 20.000                                |
| 3    | Nâng cấp, chỉnh trang các tuyến đường trục chính và hệ thống thoát nước chống ngập thành phố Tam Điệp                                                                                                                                                           | 100.000         | 75.000      | 25.000       | 75.500                  | 75.000      | 500          | 24.500                                | -           | 24.500       | 24.500                                   |             | -                                                      | 24.500                                |
| 4    | Xây dựng tuyến đường nối Khu công nghiệp Tam Điệp giai đoạn 2 với tuyến đường Đông - Tây tỉnh Ninh Bình                                                                                                                                                         | 60.000          | 50.000      | 10.000       | 12.500                  | 12.500      | -            | 47.500                                | 37.500      | 10.000       | 47.500                                   | 37.500      | -                                                      | 10.000                                |
| 6    | Kiên cố hoá bờ kênh gat lũ và kết hợp nâng cấp bê tông hoá mặt đê phía nam sông Bến Đàng trên địa bàn xã Yên Sơn, thành phố Tam Điệp                                                                                                                            | 47.000          | 45.000      | 2.000        | 10.000                  | 10.000      | -            | 37.000                                | 35.000      | 2.000        | 37.000                                   | 35.000      | -                                                      | 2.000                                 |
| 7    | Bổ trí vốn các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn ngân sách thành phố giai đoạn 2021-2025                                                                                                                                                               | -               | -           |              | -                       |             |              | -                                     | -           |              | 119.500                                  |             |                                                        | 119.500                               |
| VIII | Thành phố Ninh Bình                                                                                                                                                                                                                                             | 3.870.000       | -           | 3.870.000    | 17.300                  | -           | 17.300       | 3.852.700                             | -           | 3.852.700    | 2.841.632                                | -           | 1.232.532                                              | 1.609.100                             |
| 1    | Cải tạo cảnh quan, chỉnh trang đô thị hai bờ sông Vân (đoạn từ cầu Lim đến cầu Vân Giang)                                                                                                                                                                       | 710.000         |             | 710.000      | 500                     |             | 500          | 709.500                               | -           | 709.500      | 709.500                                  |             | 254.500                                                | 455.000                               |
| 2    | Xây dựng tuyến đường Lý Nhân Tông và kênh thoát nước (đoạn từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Trần Nhân Tông), thành phố Ninh Bình                                                                                                                              | 750.000         |             | 750.000      | 1.000                   |             | 1.000        | 749.000                               | -           | 749.000      | 749.000                                  |             | 449.000                                                | 300.000                               |
| 3    | Mở rộng, cải tạo đoạn đường kết nối từ đường Trần Nhân Tông đến nút giao với đường cao tốc Bắc - Nam, xã Ninh Phúc                                                                                                                                              | 150.000         |             | 150.000      | 300                     |             | 300          | 149.700                               | -           | 149.700      | 149.700                                  |             | 99.700                                                 | 50.000                                |
| 4    | Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật tuyến đường kênh Đô Thiên (đoạn từ đường Xuân Thành đến đường 30/6), thành phố Ninh Bình                                                                                                                                   | 290.000         |             | 290.000      | 500                     |             | 500          | 289.500                               | -           | 289.500      | 289.500                                  |             | 189.500                                                | 100.000                               |
| 5    | Xây dựng tuyến đường T21 kéo dài (đoạn tiếp nối từ đường dẫn phía Tây cầu vượt sông Vân đến đường Nguyễn Minh Không), thành phố Ninh Bình                                                                                                                       | 210.000         |             | 210.000      | 500                     |             | 500          | 209.500                               | -           | 209.500      | 209.500                                  |             | 129.500                                                | 80.000                                |
| 6    | Dự án cải tạo, trồng cây xanh, cảnh quan đô thị                                                                                                                                                                                                                 | 150.000         |             | 150.000      | 11.200                  |             | 11.200       | 138.800                               | -           | 138.800      | 38.632                                   |             | 10.632                                                 | 28.000                                |
|      | Cải tạo cây xanh, cảnh quan tuyến đường Đinh Tiên Hoàng (đoạn từ đường Đinh Tả Miến đến đường Đinh Diên), đường Đinh Diên (đoạn từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Tôn Đức Thắng) và đường Đinh Tả Miến (đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Đinh Tiên Hoàng) | 18.000          |             | 18.000       | 500                     |             | 500          | 17.500                                | -           | 17.500       | 12.000                                   |             |                                                        | 12.000                                |
|      | Cây xanh cảnh quan tuyến đường Tôn Đức Thắng và công viên cầu Non nước                                                                                                                                                                                          | 38.000          |             | 38.000       | 10.000                  |             | 10.000       | 28.000                                | -           | 28.000       | 16.000                                   |             |                                                        | 16.000                                |
| 7    | Đầu tư cơ sở vật chất cho lĩnh vực giáo dục, y tế                                                                                                                                                                                                               | 550.000         |             | 550.000      | 1.500                   |             | 1.500        | 548.500                               | -           | 548.500      | 62.400                                   |             |                                                        | 62.400                                |
| 8    | Xây dựng đường vào Hang Múa (đoạn từ đường Lê Thánh Tông đến nút giao với đường trục thôn Hoàng Sơn), xã Ninh Tiễn, thành phố Ninh Bình                                                                                                                         | 170.000         |             | 170.000      | 500                     |             | 500          | 169.500                               | -           | 169.500      | 70.000                                   |             |                                                        | 70.000                                |
| 9    | Dự án hoàn thiện cơ sở hạ tầng, cải tạo hệ thống thoát nước, giao thông trong khu dân cư cũ; nâng cấp hệ thống điện chiếu sáng, chỉnh trang cảnh quan đô thị thành phố Ninh Bình đạt tiêu chuẩn đô thị loại I trực thuộc tỉnh                                   | 250.000         |             | 250.000      | 300                     |             | 300          | 249.700                               | -           | 249.700      | 249.400                                  |             | 99.700                                                 | 149.700                               |
| 10   | Xây dựng đường Vạn Hạnh (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Minh Không), thành phố Ninh Bình                                                                                                                                                          | 640.000         |             | 640.000      | 1.000                   |             | 1.000        | 639.000                               | -           | 639.000      | 314.000                                  |             |                                                        | 314.000                               |

